

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành danh mục đập, hồ chứa nước thủy lợi lớn, vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 158/TTr-SNN ngày 21/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục đập, hồ chứa nước thủy lợi lớn, vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ, chi tiết như Phụ lục I, II, III kèm theo.

Điều 2. Quyết định này áp dụng đối với đập có chiều cao từ 5m trở lên hoặc hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 50.000m³ trở lên (theo quy định tại khoản 1, Điều 1, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ).

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận: *Như*

- Như Điều 4;
- Bộ NN&PTNT (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, NN&MT;
- Lưu: VT, NNMT (Đg-16b).



Y Giang Gry Niê Knong



PHỤ LỤC I:

DANH MỤC ĐẬP, HỒ CHỨA NƯỚC LỚN

(Kèm theo Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 11/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Số	Tên hồ chứa	Địa điểm xây dựng	Thông số kỹ thuật		
			Dung tích toàn bộ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
1	Ea Kao	TP. Buôn Ma Thuột	17.760,0	17,0	2.560,0
2	Ea Chư Káp hạ	TP. Buôn Ma Thuột	11.200,0	21,0	300,0
3	Đak Minh	Buôn Đôn	8.716,0	20,0	196,0
4	Giao thủy	TX Buôn Hồ	597,0	17,3	190,0
5	Hồ Ea Msen (Eapour đôi 8)	Cư Kuin	1.590,0	16,5	239,5
6	Đôi 39A	Cư Kuin	425,0	15,0	180,0
7	Buôn Joong	Cư M'gar	17.300,0	27,0	576,0
8	Đrao II	Cư M'gar	3.300,0	13,0	383,0
9	Ea Kham I	Cư M'gar	950,0	22,0	180,0
10	Ea Tar 3	Cư M'gar	800,0	19,0	144,0
11	Ea Mnang	Cư M'gar	423,0	18,0	180,0
12	Ea Rêch	Cư M'gar	450,0	17,6	149,0
13	Ea Tar I	Cư M'gar	700,0	17,0	126,0
14	Đrao I	Cư M'gar	2.204,0	15,0	330,0
15	Ea Kpal	Cư M'gar	520,0	15,0	214,0
16	H. Buôn Đinh	Cư M'gar	40,0	15,0	131,0
17	Ea Ksung	Ea H'leo	130,0	17,7	110,0
18	Ea Koa	Ea H'leo	544,7	17,5	106,0
19	Ea Tít	Ea H'leo	304,0	16,1	148,0
20	Trung tâm (TT Ea Drang)	Ea H'leo	1.220,0	15,6	224,0
21	Ea Rôt	Ea Kar	18.530,0	26,0	521,5
22	Ea Kar	Ea Kar	11.000,0	15,5	360,0
23	Ea Knop	Ea Kar	8.280,0	23,0	549,0
24	Đôi 500	Ea Kar	3.300,0	20,0	135,0
25	Ea Soup thượng	Ea Súp	146.940,0	26,0	2.020,0
26	Ea Soup hạ	Ea Súp	9.250,0	10,0	1.472,0
27	Đôi 4	Ea Súp	3.900,0	10,3	1.510,0
28	Đôi 10	Ea Súp	3.330,0	11,5	1.088,0
29	Đôi 10	Ea Súp	680,0	10,0	640,0
30	Ea Bông 1	Krông Ana	4.700,0	17,9	272,0
31	Ea Bông 2	Krông Ana	2.760,0	16,0	320,0
32	Yang Reh	Krông Bông	5.400,0	15,0	270,0
33	Ea Kiar	Krông Buk	347,0	21,5	144,0
34	Ea Tuk	Krông Buk	679,0	19,7	164,0
35	Ea Kring	Krông Buk	257,0	19,5	111,0
36	Ea Kap	Krông Buk	220,0	19,4	129,0
37	Ea Drenh	Krông Buk	392,0	17,5	163,0
38	Ea Bro I	Krông Buk	496,3	15,9	204,0
39	Ea Mlung	Krông Buk	292,0	15,7	115,0
40	Ea Mur	Krông Buk	114,8	15,6	66,0
41	Ea Chiêu	Krông Nang	655,0	16,7	110,0
42	Ea Mlung	Krông Nang	290,0	16,0	165,0
43	Buôn Tráp	Krông Nang	165,9	16,0	89,0
44	Ea Bít	Krông Nang	980,0	15,7	174,3

Số TT	Tên hồ chứa	Địa điểm xây dựng	Thông số kỹ thuật		
			Dung tích toàn bộ ($10^3 m^3$)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
45	Đồng Hồ	Krông Năng	652,0	15,3	265,8
46	Krông Buk hạ	Krông Pắc	109.340,0	33,0	2.200,0
47	Ea Nhai I	Krông Pắc	11.028,0	10,3	620,0
48	Ea Kuăng	Krông Pắc	5.500,0	14,0	960,0
49	Hồ Vụ Bôn	Krông Pắc	5.036,0	13,0	712,0
50	Ea Uy thượng	Krông Pắc	3.800,0	16,0	800,0
51	Ea Dray	Krông Pắc	221,8	17,8	163,0
52	Buôn Hằng IB	Krông Pắc	280,0	16,0	300,0
53	Ea Tір (Buôn Pộc)	Krông Pắc	530,0	15,0	220,0
54	Công ty 53 I	Krông Pắc	420,0	15,0	150,0
55	Suối 2	Krông Pắc	913,4	10,8	750,0
56	Đội 9	Krông Pắc	800,0	10,0	650,0
57	Buôn Triết	Lăk	21.000,0	27,0	300,0
58	Buôn Trĩa	Lăk	5.000,0	16,1	186,0
59	Ja Tu 1	Lăk	316,0	16,0	120,0
60	Buôn Tlông	Lăk	340,0	10,1	512,3
61	Krông Á 2	M'Drăk	4.000,0	17,4	452,4
62	Thủy Điện Ea M'Doal	M'Drăk	3.700,0	21,0	230,0
63	Đội 2 (Đội 23 cũ)	M'Drăk	645,0	17,3	180,0
64	Ea M'Doal	M'Drăk	612,0	15,7	262,0
Tổng số đập, hồ chứa nước lớn: 64 Công trình					

PHỤ LỤC II:

DANH MỤC ĐẬP, HỒ CHỨA NƯỚC VỪA

*(Kèm theo Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 11/4/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Số TT	Tên hồ chứa	Địa điểm xây dựng	Thông số kỹ thuật		
			Dung tích toàn bộ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
1	Ea Chư Káp thượng	TP. Buôn Ma Thuột	1.190,0	13,5	300,0
2	Đạt Lý	TP. Buôn Ma Thuột	930,0	14,6	188,0
3	Đoàn Kết (Ông Giám)	TP. Buôn Ma Thuột	590,0	8,0	188,0
4	K'Dun	TP. Buôn Ma Thuột	160,0	14,8	238,1
5	Nam Sơn	TP. Buôn Ma Thuột	61,6	14,0	250,0
6	Ea Kôtam	TP. Buôn Ma Thuột	219,9	11,5	91,5
7	Buôn Bông	TP. Buôn Ma Thuột	417,0	10,5	146,0
8	Chư Dluê	TP. Buôn Ma Thuột	271,0	10,0	400,0
9	Dak Huar	Buôn Đôn	2.460,0	11,5	261,0
10	Đrăng phốc	Buôn Đôn	591,0	12,5	153,0
11	Ea Bar	Buôn Đôn	500,0	8,0	400,0
12	Ea Dong	Buôn Đôn	388,0	10,0	185,0
13	Ea Kram	TX. Buôn Hồ	601,0	13,5	344,0
14	Hợp thành	TX. Buôn Hồ	512,0	9,1	211,0
15	Ea Phê	TX. Buôn Hồ	510,0	9,5	160,0
16	Ea Mrông	TX. Buôn Hồ	150,0	13,8	230,0
17	Ea Mụych	TX. Buôn Hồ	423,0	13,7	270,0
18	Ông Diên	TX. Buôn Hồ	57,0	13,6	200,0
19	Ea Mnut	TX. Buôn Hồ	160,0	13,0	88,0
20	Hòa bình	TX. Buôn Hồ	123,0	12,0	160,0
21	Ea Buor	TX. Buôn Hồ	185,0	11,5	150,0
22	Ea Đê	TX. Buôn Hồ	72,6	11,3	69,0
23	Ea Muich thượng	TX. Buôn Hồ	137,0	11,2	278,0
24	Ea Ngách	TX. Buôn Hồ	136,0	11,2	288,0
25	Tân Hà	TX. Buôn Hồ	411,4	11,0	255,8
26	Ea Muich hạ	TX. Buôn Hồ	119,0	10,8	238,0
27	Ea Drông	TX. Buôn Hồ	220,0	10,4	350,0
28	Nam Hồng 1	TX. Buôn Hồ	424,0	10,0	253,4
29	Cung Kiệm	TX. Buôn Hồ	120,0	10,0	80,0
30	Liên Kết	TX. Buôn Hồ	115,0	10,0	70,0
31	Thôn 8	TX. Buôn Hồ	104,0	10,0	200,0
32	12-3	TX. Buôn Hồ	70,0	10,0	116,0
33	Ea Hnin II	Cư Kuin	2.200,0	11,5	300,0
34	Ea Bih	Cư Kuin	1.360,0	9,1	200,0
35	Ea Mta (Hồ đội 1, Hồ chế biến)	Cư Kuin	800,0	7,0	200,0
36	Đội 56	Cư Kuin	780,0	13,0	130,0
37	Thắng Lợi	Cư Kuin	722,0	4,0	170,0
38	Đội 40	Cư Kuin	600,0	6,0	120,0
39	Buôn Pu Huê	Cư Kuin	550,0	12,0	128,0
40	24 (Sen)	Cư Kuin	550,0	4,3	400,0
41	Ea Sim 1	Cư Kuin	530,0	13,5	147,0
42	Thôn 5	Cư Kuin	510,0	7,3	480,0
43	Ea Hu	Cư Kuin	500,0	4,0	185,0
44	Đội 43	Cư Kuin	350,0	12,0	300,0

Số TT	Tên hồ chứa	Địa điểm xây dựng	Thông số kỹ thuật		
			Dung tích toàn bộ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
45	Đội 46	Cư Kuin	150,0	12,0	220,0
46	Đội 36A	Cư Kuin	408,3	10,0	150,0
47	Ba Tia 1	Cư Kuin	322,5	10,0	120,0
48	Đội 45	Cư Kuin	268,5	10,0	162,0
49	Đội 39B	Cư Kuin	180,0	10,0	165,0
50	Buôn Ya Văm	Cư M'gar	1.200,0	9,0	147,0
51	Buôn Wín	Cư M'gar	1.150,0	14,8	300,0
52	Đạt Hiếu	Cư M'gar	950,0	13,0	319,0
53	H. buôn Jun 1	Cư M'gar	870,0	11,0	368,0
54	Phu Xuân (thủy điện)	Cư M'gar	600,0	11,0	125,0
55	Buôn Map A	Cư M'gar	600,0	8,0	135,0
56	Ba Ríng	Cư M'gar	553,5	10,0	310,0
57	Buôn Lang 1	Cư M'gar	530,0	6,0	645,0
58	H. Thôn 11	Cư M'gar	530,0	6,0	645,0
59	Buôn Sut	Cư M'gar	507,0	8,5	130,0
60	Đội 2	Cư M'gar	500,0	4,5	48,0
61	Ao cá Bắc Hồ	Cư M'gar	400,0	14,0	115,0
62	Ba Nhúi	Cư M'gar	340,0	13,9	150,0
63	H. Ba Nhúi	Cư M'gar	340,0	13,9	150,0
64	Buôn Lang 2	Cư M'gar	47,0	13,3	60,0
65	Buôn Thái	Cư M'gar	213,7	12,5	195,0
66	Ba M'kang	Cư M'gar	460,0	12,0	120,0
67	Ba Tar 2	Cư M'gar	400,0	12,0	222,0
68	Ba Tra (Ba Tría)	Cư M'gar	250,0	12,0	279,0
69	Ba Fnung	Cư M'gar	150,0	12,0	200,0
70	4B	Cư M'gar	50,0	12,0	161,0
71	Ba Kdoh	Cư M'gar	414,0	11,9	160,0
72	Buôn M'Drang	Cư M'gar	433,5	11,1	368,0
73	Buôn Rao 1 (Ba Mnut)	Cư M'gar	250,0	11,0	195,0
74	Ba Krue	Cư M'gar	40,0	11,0	82,0
75	Ba Yue	Cư M'gar	200,0	10,0	85,0
76	Buôn Tah	Cư M'gar	102,0	11,7	102,9
77	Ba Wy thượng	Cư M'gar	130,0	14,8	135,0
78	Buôn Sex	Cư M'gar	70,7	14,6	87,0
79	Ba Drang (thủy điện)	Cư M'gar	330,0	13,0	325,0
80	Ba Khai 2	Cư M'gar	370,0	14,1	202,0
81	Ba Tlam	Cư M'gar	190,0	14,0	123,0
82	Ba Khai 1	Cư M'gar	280,0	12,5	196,0
83	Buôn Riêng (Buôn B Riêng B)	Cư M'gar	174,1	12,5	157,0
84	Ba Rí	Cư M'gar	99,2	12,5	124,0
85	A Riêng (Buôn Riêng)	Cư M'gar	130,0	12,4	100,0
86	Ba Dung	Cư M'gar	410,0	11,6	231,0
87	Phu Mỹ	Cư M'gar	174,0	11,5	241,0
88	Ba Jun (Ba Iun)	Cư M'gar	140,0	11,5	200,0
89	Ba Blong 1	Cư M'gar	60,0	11,5	145,0
90	Ba Dah	Cư M'gar	50,0	11,5	107,0
91	Ba Red (Ba Dreh)	Cư M'gar	320,0	11,3	135,0
92	Ba Hum	Cư M'gar	51,0	11,3	179,0
93	Buôn Dung (Ba Tu)	Cư M'gar	30,0	11,0	75,0
94	Ba Knoé	Cư M'gar	320,0	10,5	170,0

Số	Tên hồ chứa	Địa điểm xây dựng	Dung tích toàn bộ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
95	Ea Znin	Ea H'Leo	190,0	10,5	279,0
96	Ea Poh	Ea H'Leo	73,0	10,0	70,0
97	Buôn B Riêng A	Ea H'Leo	35,0	10,0	64,0
98	Ea O ha	Ea Kar	2.500,0	6,0	558,0
99	Đội 8	Ea Kar	1.824,0	11,5	370,0
100	Ea Grap	Ea Kar	1.269,0	15,0	200,0
101	Buôn Trung	Ea Kar	1.040,0	8,7	508,0
102	Ea Dê	Ea Kar	850,0	13,9	296,0
103	Đội 10	Ea Kar	650,0	12,2	365,0
104	Đội 11	Ea Kar	640,0	7,7	500,0
105	Ea DRông	Ea Kar	623,0	9,0	572,0
106	Đội 7	Ea Kar	576,0	10,0	390,0
107	Ea Bư	Ea Kar	569,0	12,5	220,0
108	Ea Khua	Ea Kar	510,0	11,9	438,0
109	Lô Ô	Ea Kar	500,0	12,0	211,0
110	Đội 2	Ea Kar	500,0	5,5	250,0
111	Ea Bôt	Ea Kar	268,2	14,2	70,0
112	Thôn 7	Ea Kar	420,0	12,7	215,0
113	Đội 1	Ea Kar	380,0	12,7	215,0
114	Thôn 10	Ea Kar	145,0	12,0	94,0
115	Thôn 11	Ea Kar	291,0	11,9	464,0
116	Ea Tlir	Ea Kar	272,0	11,6	215,0
117	Buôn M'Um	Ea Kar	196,6	11,3	165,0
118	Trái Bô	Ea Kar	147,8	10,0	214,0
119	Ya Chloi	Ea Soup	1.918,7	8,5	455,0
120	Đội 6	Ea Soup	700,0	3,0	863,0
121	Ea Tleng	Krông Ana	966,8	7,0	216,0
122	Quynh Ngoc 1	Krông Ana	820,0	8,7	260,0
123	Quynh Ngoc 2	Krông Ana	817,0	13,0	184,0
124	Sen	Krông Ana	800,0	8,5	400,0
125	Hồ Buôn Xá	Krông Ana	799,0	5,0	201,0
126	Buôn Châm	Krông Ana	220,0	14,0	137,0
127	Ea Buôt	Krông Ana	300,0	12,3	101,0
128	Ea Tul 1	Krông Ana	350,0	12,0	170,0
129	Ea Mlô	Krông Ana	287,8	11,6	235,0
130	Ea Heng	Krông Ana	230,0	11,5	367,0
131	Ea Giang	Krông Ana	264,0	11,4	61,0
132	Đội 2-NT2	Krông Ana	200,0	10,6	212,0
133	Cư Păm	Krông Bông	2.000,0	10,0	230,0
134	Hồ Kê	Krông Bông	1.606,0	12,0	245,0
135	An Ninh	Krông Bông	600,0	7,0	230,0
136	Cư Drang	Krông Bông	550,0	8,3	270,0
137	Ea Tar	Krông Bông	258,0	13,5	196,0
138	Ea Knao	Krông Bông	274,0	13,0	245,0
139	Ea Jul	Krông Bông	118,0	12,6	142,0
140	Buôn Khôa	Krông Bông	167,0	11,0	272,0
141	Ea Hmun	Krông Bông	161,1	10,0	176,0
142	Ea Tlui (Đập 1)	Krông Buk	1.386,2	13,0	242,0
143	Buôn Dha	Krông Buk	986,0	10,3	270,0
144	Ea Kmu	Krông Buk	830,0	14,4	190,0

Thông số kỹ thuật

Số TT	Tên hồ chứa	Địa điểm xây dựng	Thông số kỹ thuật		
			Dung tích toàn bộ ($10^3 m^3$)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
145	Cư Pong	Krông Buk	746,0	14,9	304,0
146	Ea Siăk	Krông Buk	723,0	14,3	122,0
147	Ea Bơ II (Vườn Chuối)	Krông Buk	679,0	9,0	142,0
148	Phú Khánh (Buôn Lang 2)	Krông Buk	600,0	11,8	220,0
149	Thủy điện	Krông Buk	520,0	11,0	234,0
150	Buôn Rừng Diệc	Krông Buk	265,8	14,8	254,0
151	Ea Bơ 3	Krông Buk	102,3	14,5	112,4
152	Hồ Ea Mút	Krông Buk	226,6	13,8	220,0
153	Ea Ngai	Krông Buk	168,0	13,5	90,0
154	An Bình	Krông Buk	96,2	10,2	89,4
155	Chê biên	Krông Buk	112,0	12,0	90,0
156	Cư Nê 6 (Ea Banh)	Krông Buk	350,0	11,6	120,0
157	Ea Kar	Krông Buk	89,8	11,5	91,0
158	Cư Nê 3 (Ea Bâu H nghi)	Krông Buk	118,0	11,4	90,0
159	Cư Nê 4 (Ea Năng)	Krông Buk	198,0	11,2	100,0
160	Krông Ana	Krông Buk	353,1	11,1	241,4
161	Ea Kang	Krông Buk	241,7	10,5	137,0
162	Đạt Hiếu	Krông Buk	174,0	10,5	155,0
163	Ea Kung	Krông Buk	178,7	10,3	135,0
164	Ea Puoc	Krông Buk	200,0	10,0	150,0
165	Ea Nu	Krông Buk	90,0	10,0	80,0
166	Ea Drông 1 (Hữu Nghi)	Krông Năng	1.200,0	12,0	425,0
167	Ea Tam	Krông Năng	1.194,0	10,5	407,0
168	Ea Dah	Krông Năng	753,7	13,7	339,0
169	Ea Ngách (Ngah)	Krông Năng	750,0	9,0	120,0
170	Ea Ksuy (Đập 2)	Krông Năng	675,0	11,4	250,0
171	Lộc Xuân	Krông Năng	660,0	6,0	160,0
172	Ea Kút	Krông Năng	502,8	11,5	203,0
173	Đội 7 (C7 - Phú Xuân I)	Krông Năng	388,0	14,9	281,0
174	Ea Ngao (Ea Ngoan)	Krông Năng	375,0	14,4	100,0
175	Tam Thuận	Krông Năng	170,0	14,3	221,0
176	Đà Lạt	Krông Năng	87,2	13,6	187,0
177	Ea Kné	Krông Năng	276,5	13,5	81,0
178	Cư Drông	Krông Năng	170,0	13,0	81,0
179	Tam Lập	Krông Năng	75,0	12,8	155,0
180	Ea Juk 1	Krông Năng	270,0	12,5	128,0
181	Ea Drông	Krông Năng	150,0	12,1	245,0
182	Ea Dril I (Ea Drin 1)	Krông Năng	220,0	12,0	60,0
183	Ea Toh thượng	Krông Năng	150,0	12,0	118,0
184	Buôn Giêr	Krông Năng	217,0	11,8	170,0
185	Ea Toh hạ	Krông Năng	187,0	11,8	88,0
186	Tam Diên	Krông Năng	142,0	11,4	171,0
187	Tam khánh	Krông Năng	193,0	11,3	235,0
188	Trùng Tre	Krông Năng	200,0	11,2	366,0
189	Ea Til	Krông Năng	297,0	11,1	266,0
190	Ea Quanh	Krông Năng	276,8	10,7	250,0
191	Cây Đa	Krông Năng	233,1	10,6	154,0
192	An Thuận (Số 5)	Krông Năng	352,0	10,5	154,0
193	Ea Khuôn	Krông Năng	115,5	10,5	155,0
194	Ủy ban	Krông Năng	50,0	10,0	150,0

Số TT	Tên hồ chứa	Địa điểm xây dựng	Thông số kỹ thuật		
			Dung tích toàn bộ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
195	Ea Nong	Krông Pắc	2.890,0	12,5	490,0
196	A1	Krông Pắc	420,0	9,8	600,0
197	A2	Krông Pắc	1.472,1	7,8	718,4
198	Buôn Pu Huch	Krông Pắc	991,0	9,6	318,0
199	Ea Jieng	Krông Pắc	910,4	10,0	420,0
200	Phước Trạch	Krông Pắc	750,0	7,5	330,0
201	Hồ Thôn 7	Krông Pắc	640,0	10,0	250,0
202	Phước mỹ II	Krông Pắc	550,0	12,0	180,0
203	Buôn Hàng I C	Krông Pắc	330,0	12,8	420,0
204	Ea Dray 2	Krông Pắc	210,0	12,0	270,0
205	Quần 10/1	Krông Pắc	239,0	11,3	140,0
206	Suối Béo	Krông Pắc	110,0	11,0	210,0
207	Công ty 53 II	Krông Pắc	300,0	10,0	150,0
208	Công ty 53 III	Krông Pắc	300,0	10,0	100,0
209	Phước Thành	Krông Pắc	230,0	10,0	195,0
210	Tô Hoa	Krông Pắc	206,0	10,0	355,0
211	Hồ 1/5 I	Krông Pắc	102,0	10,0	180,0
212	Nam Ka	Lắk	1.080,0	11,0	155,0
213	Lắk Dong	Lắk	800,0	13,0	170,0
214	Bắc Diêng Krai	Lắk	84,0	14,0	117,0
215	Buôn Tung 3	Lắk	400,0	13,9	165,0
216	Buôn Jon	Lắk	125,0	13,9	100,0
217	Buôn Dung	Lắk	79,5	13,7	100,0
218	Hồ Buôn Du Mah	Lắk	190,0	13,5	394,0
219	Tây Nhông	Lắk	102,0	13,4	145,6
220	Hồ Mơn	Lắk	60,0	10,1	300,0
221	Dak Yu (Đak Ju)	Lắk	55,0	10,0	452,0
222	Đội 36	MĐrắk	2.920,0	12,0	84,0
223	Krông Jing	MĐrắk	1.200,0	6,0	1.474,9
224	Đội C19 (Cao kỳ)	MĐrắk	780,0	6,5	156,0
225	Ea Bôi	MĐrắk	612,0	6,5	373,0
226	Buôn Aik	MĐrắk	500,0	11,0	190,0
227	Ea Trại Bàu	MĐrắk	215,0	13,8	213,1
228	Đội 3	MĐrắk	200,0	13,0	83,0
229	Đội 16 (Hải) (C16)	MĐrắk	245,0	11,4	105,0
230	Đội 9 (Thỏa)	MĐrắk	130,0	11,4	105,0
231	Đội 2B (C2)	MĐrắk	126,0	11,0	175,0
232	Đội 5	MĐrắk	123,0	11,0	220,0
233	Đội 4 (C8)	MĐrắk	290,0	10,4	178,0
234	Hồ 32 (725) (Đội 7)	MĐrắk	370,0	10,1	130,0
235	Đội 6	MĐrắk	140,0	10,0	115,0
236	Ea Boa	MĐrắk	98,2	10,0	229,0

Tổng số đập, hồ chứa nước vừa: 236 Công trình

PHỤ LỤC III:
DANH MỤC ĐẬP, HỒ CHỨA NƯỚC NHỎ
(Kèm theo Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 11/7/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Số TT	Tên hồ chứa	Địa điểm xây dựng	Thông số kỹ thuật		
			Dung tích toàn bộ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
1	Giò gà	TP. Buôn Ma Thuột	310,0	5,3	224,5
2	201	TP. Buôn Ma Thuột	300,0	8,0	300,0
3	Hồ 1	TP. Buôn Ma Thuột	300,0	6,0	138,0
4	Hồ 2	TP. Buôn Ma Thuột	300,0	5,0	125,0
5	Thống Nhất	TP. Buôn Ma Thuột	249,0	4,6	734,6
6	Ea Nao III	TP. Buôn Ma Thuột	155,0	7,0	170,0
7	Hồ 3	TP. Buôn Ma Thuột	150,0	9,0	145,0
8	11-3 (Ea Kmur)	TP. Buôn Ma Thuột	110,0	8,5	120,0
9	Ba Vòi	TP. Buôn Ma Thuột	100,0	7,5	110,0
10	Ông Hoà	TP. Buôn Ma Thuột	100,0	5,0	120,0
11	Trại giống tổng hợp	TP. Buôn Ma Thuột	100,0	4,5	60,0
12	Quê Hương	TP. Buôn Ma Thuột	100,0	3,2	284,0
13	Trại Bò (Ea Nao II)	TP. Buôn Ma Thuột	75,0	8,0	90,0
14	Hồ Trúc	TP. Buôn Ma Thuột	75,0	5,0	116,0
15	Ea Kô	TP. Buôn Ma Thuột	54,1	8,7	160,0
16	Ea Khan	TP. Buôn Ma Thuột	40,1	7,7	163,0
17	Buôn Dung	TP. Buôn Ma Thuột	34,0	7,2	113,0
18	Ea Bư	TP. Buôn Ma Thuột	45,0	6,0	120,0
19	Ea Nao 1 (ông Thao)	TP. Buôn Ma Thuột	14,0	6,0	95,0
20	19/5	TP. Buôn Ma Thuột	38,0	5,0	95,0
21	Yang Lành	Buôn Đôn	452,0	9,6	883,0
22	Thiên Đường	Buôn Đôn	320,0	1,6	118,0
23	Hòa Phú	Buôn Đôn	96,0	5,3	178,0
24	Hà Môn	TX. Buôn Hồ	388,0	8,7	167,0
25	Dung Kbiêng	TX. Buôn Hồ	333,0	4,2	40,0
26	Nam Hồng 2	TX. Buôn Hồ	275,0	6,3	117,0
27	A90 hạ	TX. Buôn Hồ	265,0	7,0	200,0
28	Chí An	TX. Buôn Hồ	257,4	7,0	50,0
29	Cây Sấu	TX. Buôn Hồ	255,0	6,0	150,0
30	A90 thượng	TX. Buôn Hồ	250,0	6,0	80,0
31	Lầy Bình	TX. Buôn Hồ	250,0	3,5	60,0
32	Ea Nao Dar	TX. Buôn Hồ	225,6	9,0	192,0
33	Tong Mja	TX. Buôn Hồ	225,0	8,0	166,0
34	Ea Blang	TX. Buôn Hồ	210,0	8,7	157,0
35	Hà cò	TX. Buôn Hồ	192,0	7,0	338,0
36	Lầy Thuận Phát	TX. Buôn Hồ	180,0	3,3	100,0
37	Ông Long (Lầy Long)	TX. Buôn Hồ	148,5	5,0	80,0

Số TT	Tên hồ chứa	Địa điểm xây dựng	Thông số kỹ thuật		
			Dung tích toàn bộ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
38	Ea H'Rak	TX. Buôn Hồ	148,0	7,2	170,0
39	Hồ Đa	TX. Buôn Hồ	136,3	8,8	198,2
40	Ea Tung	TX. Buôn Hồ	109,0	8,1	118,0
41	Ông Sung	TX. Buôn Hồ	77,0	6,0	260,0
42	Buôn Dlung (Buôn Lung)	TX. Buôn Hồ	60,0	6,0	300,0
43	Buôn Gã	Cư Kuin	70,0	7,2	95,0
44	Đội 26	Cư Kuin	80,0	5,0	191,0
45	Đội 3	Cư Kuin	105,0	7,0	130,0
46	Đội 35	Cư Kuin	120,0	8,0	180,0
47	Đội 37A (Đội 9 Sô 2)	Cư Kuin	110,0	8,0	180,0
48	Đội 37B (Đội 9 Sô 1)	Cư Kuin	35,0	6,0	90,0
49	Đội 37B (Đội 9)	Cư Kuin	35,0	8,0	150,0
50	Đội 38A	Cư Kuin	42,0	6,0	120,0
51	Đội 38B	Cư Kuin	55,0	5,0	150,0
52	Đội 42	Cư Kuin	150,0	7,0	130,0
53	Đội 56	Cư Kuin	48,0	6,0	130,0
54	Đội 45-2	Cư Kuin	150,0	8,0	135,0
55	Đội 7	Cư Kuin	220,0	8,0	120,0
56	Ea Pul	Cư Kuin	75,0	4,5	80,0
57	Ea Sim 2	Cư Kuin	180,0	8,0	108,0
58	Ea Tiêu 1	Cư Kuin	98,0	3,0	150,0
59	Ea Tiêu 2	Cư Kuin	71,0	4,0	100,0
60	Ea Tia 2	Cư Kuin	150,0	9,0	70,0
61	Ea Ung	Cư Kuin	270,0	6,0	150,0
62	H.Đội 41	Cư Kuin	120,0	8,2	160,0
63	Hra Hning	Cư Kuin	300,0	5,6	250,0
64	H.Puk Prong	Cư Kuin	310,0	8,7	165,0
65	H.Sô 3 đội 5 (Hồ số 5C)	Cư Kuin	80,0	5,0	191,0
66	Hồ Ea Pour (Đội 10)	Cư Kuin	314,0	6,0	168,0
67	Sinh Tre	Cư Kuin	412,0	8,0	245,0
68	Sô 1 Đội 5 (Hồ số 5A)	Cư Kuin	135,0	4,0	120,0
69	Sô 2 Đội 5 (Hồ số 5B)	Cư Kuin	130,0	4,0	130,0
70	Tak Ngà	Cư Kuin	304,2	6,8	345,0
71	Ea Trum	Cư M'gar	300,0	9,0	150,0
72	Thôn 9	Cư M'gar	300,0	7,0	100,0
73	Buôn Nhung	Cư M'gar	210,0	8,2	334,0
74	4A	Cư M'gar	190,0	8,8	120,0
75	Ea Sút	Cư M'gar	146,0	8,0	145,0
76	Ea Ra I (Ea Hra I)	Cư M'gar	100,0	9,0	147,0
77	Ea Nung 1	Cư M'gar	100,0	7,5	130,0
78	Lô 2	Cư M'gar	100,0	7,0	176,0
79	Buôn Map B	Cư M'gar	85,0	7,0	95,0

Số TT	Tên hồ chứa	Địa điểm xây dựng	Thông số kỹ thuật		
			Dung tích toàn bộ ($10^3 m^3$)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
80	Buôn Drao 2	Cư M'gar	85,0	7,0	125,0
81	Ea Ra II (Ea Hra 2)	Cư M'gar	70,0	6,0	70,0
82	4C	Cư M'gar	50,0	8,0	120,0
83	Ea Khăm thượng	Cư M'gar	40,0	5,0	85,0
84	Ea Tút	Ea H'Leo	400,0	8,2	249,0
85	Ea Ral II	Ea H'Leo	270,0	8,9	195,0
86	Ea Rang	Ea H'Leo	210,0	7,9	312,0
87	Khu C	Ea H'Leo	210,0	6,0	145,0
88	Ea Trang	Ea H'Leo	169,4	9,0	138,0
89	Ea Ksam	Ea H'Leo	123,3	9,2	200,0
90	A6	Ea H'Leo	120,0	8,5	182,0
91	Phước Vân	Ea H'Leo	120,0	6,0	210,0
92	Hồ Lâm	Ea H'Leo	115,0	7,4	247,0
93	Ea Ral I	Ea H'Leo	110,0	7,0	300,0
94	LT Thuận Mãn (86)	Ea H'Leo	110,0	3,8	65,0
95	Ea Drú I	Ea H'Leo	90,0	7,4	80,0
96	Buôn Hoai	Ea H'Leo	60,0	5,4	68,0
97	Ea Qdrut	Ea H'Leo	59,0	6,1	185,0
98	Buôn Kdruh	Ea H'Leo	15,0	7,7	132,0
99	Cây Sung	Ea H'Leo	40,6	6,5	160,0
100	Ea Cheh (Ia Cho)	Ea H'Leo	43,0	6,0	85,0
101	Ea Dreh I	Ea H'Leo	16,0	5,0	80,0
102	Ea Ngao	Ea Kar	493,0	8,5	962,0
103	Hồ chứa nước C9	Ea Kar	430,5	3,0	450,0
104	Hồ chứa C4	Ea Kar	425,0	5,0	110,0
105	Bằng lăng	Ea Kar	351,0	8,5	245,5
106	Đội 4	Ea Kar	330,0	5,5	185,0
107	Ea Kar thượng	Ea Kar	280,0	6,9	362,0
108	Ea Kdruol	Ea Kar	260,0	7,0	210,0
109	Thôn 16	Ea Kar	247,4	8,5	260,0
110	Đội 4 (trung hòa 2)	Ea Kar	200,0	7,0	185,0
111	Đội 4	Ea Kar	200,0	6,0	150,0
112	Ea Thu	Ea Kar	176,3	7,9	355,5
113	Ea Ô thượng	Ea Kar	162,7	6,6	175,0
114	Đội 1	Ea Kar	150,0	7,5	140,0
115	Đội 10	Ea Kar	150,0	6,1	320,2
116	11-13	Ea Kar	150,0	5,0	200,0
117	Buôn Ea Knốp	Ea Kar	150,0	4,5	195,0
118	Trung Hòa	Ea Kar	142,0	5,0	135,0
119	Đội 3 (Đội 5 cũ)	Ea Kar	130,0	6,5	300,0
120	Đội 5	Ea Kar	130,0	6,5	135,0
121	C3	Ea Kar	128,0	6,4	142,0

Số TT	Tên hồ chứa	Địa điểm xây dựng	Thông số kỹ thuật		
			Dung tích toàn bộ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
122	Ea Tao	Ea Kar	120,0	7,0	160,0
123	Ea Tyh	Ea Kar	120,0	7,0	150,0
124	Đội 13	Ea Kar	110,0	8,0	115,0
125	Ea Drui	Ea Kar	100,0	5,0	150,0
126	Thôn 7	Ea Kar	90,0	8,4	98,0
127	Ea Taul	Ea Kar	90,0	7,7	120,0
128	3A	Ea Kar	80,0	8,0	200,0
129	Cơ quan	Ea Kar	58,3	5,0	95,0
130	Đội 2	Ea Kar	27,0	9,4	70,0
131	Đội 3	Ea Súp	140,0	5,3	570,0
132	Ka La (Lò gạch)	Krông Ana	341,9	8,0	255,0
133	Ea Tul 2	Krông Ana	340,0	4,7	170,0
134	Dak Tour	Krông Ana	209,0	8,5	150,0
135	Suối Muối	Krông Ana	196,0	7,0	275,0
136	Hồ Ea Knang	Krông Ana	168,0	5,0	150,0
137	Sơn Thọ	Krông Ana	164,0	5,7	262,0
138	C12	Krông Ana	163,6	5,0	120,0
139	Khu A	Krông Ana	146,8	7,0	65,0
140	Ea Sâm Lăng	Krông Ana	135,0	5,0	198,7
141	C10	Krông Ana	106,0	6,0	120,0
142	Suối Tiên	Krông Ana	100,0	3,0	80,0
143	Ea Len	Krông Ana	72,0	7,0	100,0
144	Hòa Thành (19-5)	Krông Bông	473,0	7,0	980,0
145	Buôn Phung	Krông Bông	400,0	7,0	110,0
146	Dang Cang thương	Krông Bông	215,0	7,0	268,2
147	Thôn 2	Krông Bông	167,2	7,0	120,0
148	Hòa Sơn (3,5ha)	Krông Bông	60,0	4,8	200,0
149	Ea Hra	Krông Bông	47,0	7,0	118,0
150	Dang Cang hạ	Krông Bông	47,0	6,0	118,0
151	Buôn Gin (Ea Gin)	Krông Buk	400,0	7,3	173,0
152	Thôn 1	Krông Buk	330,0	9,1	210,0
153	Vườn ươm	Krông Buk	252,0	9,0	120,0
154	Hồ Ea Krắc	Krông Buk	214,5	8,2	135,0
155	Buôn Mùi II	Krông Buk	211,0	8,1	155,0
156	Ea Nhung Tiếng	Krông Buk	142,0	8,5	120,0
157	Buôn Dro (K'dro)	Krông Buk	92,0	7,0	94,0
158	Ea Liăng	Krông Buk	24,2	7,0	130,0
159	Ea Kung 2 (Ea Cung 2)	Krông Năng	356,0	6,0	150,0
160	Đội 37 (Số 2)	Krông Năng	348,0	5,0	121,0
161	Ea Pan (Ea Pal)	Krông Năng	340,0	8,0	154,0
162	Ea Drông 2 (C16)	Krông Năng	322,6	9,0	290,0
163	86	Krông Năng	320,0	8,0	210,0

Số TT	Tên hồ chứa	Địa điểm xây dựng	Thông số kỹ thuật		
			Dung tích toàn bộ ($10^3 m^3$)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
164	Ea Ding (Ea Châm)	Krông Năng	284,6	9,8	79,0
165	Công ty Cao su (Đập tua máy CBAO (Đà Nẵng))	Krông Năng	250,0	8,0	155,0
166	Sinh Kê	Krông Năng	210,0	9,0	205,0
167	Ea Kung 1 (Ea Cung 1)	Krông Năng	205,0	6,0	200,0
168	Thanh Niên	Krông Năng	185,0	7,7	155,0
169	Ea Kar (Đội 1)	Krông Năng	185,0	6,0	150,0
170	Đội 18	Krông Năng	180,0	5,0	250,0
171	Giang Xuân	Krông Năng	179,0	7,7	165,0
172	Đội 11	Krông Năng	177,0	7,0	200,0
173	Ea Bru 2	Krông Năng	174,0	7,5	176,0
174	Trường Hà	Krông Năng	172,8	7,2	125,0
175	Lô 42	Krông Năng	165,0	8,7	165,0
176	Ea Kmiên 3	Krông Năng	162,0	8,0	250,0
177	Ea Mlê	Krông Năng	160,0	8,0	110,0
178	Ea Kmiên 2	Krông Năng	158,0	8,0	250,0
179	Đội 14	Krông Năng	152,0	7,0	250,0
180	Ea Blong thượng	Krông Năng	150,0	9,0	220,0
181	Ea Dah 2	Krông Năng	150,0	7,5	145,0
182	Buôn Kú (Buôn Cú)	Krông Năng	142,0	8,0	100,0
183	Ea Muôn 1	Krông Năng	130,0	7,5	50,0
184	Ea Bru 1	Krông Năng	125,0	6,0	250,0
185	C3	Krông Năng	125,0	5,6	100,0
186	Ea Kmiên 1	Krông Năng	122,0	6,0	200,0
187	Ea Juk 2	Krông Năng	120,0	9,0	89,0
188	Ea Tía (Ea Toa)	Krông Năng	118,0	8,2	244,0
189	Tráp Ksor	Krông Năng	115,5	6,1	110,0
190	Lộc Yên	Krông Năng	106,0	6,0	135,0
191	Ea Kmâm 1	Krông Năng	105,0	7,0	147,0
192	Ea Bır 1	Krông Năng	99,0	3,1	185,0
193	Tam Giang 1	Krông Năng	96,5	9,0	109,0
194	Ea Tok	Krông Năng	93,0	8,7	136,0
195	Ea Ruế	Krông Năng	90,0	9,3	130,0
196	Ea Blong hạ	Krông Năng	90,0	7,0	134,0
197	Ea Đỉnh	Krông Năng	86,7	6,5	86,0
198	Ea Mút (Ea Much)	Krông Năng	85,0	8,5	127,0
199	Giang Châu	Krông Năng	85,0	5,8	95,0
200	Lô 60	Krông Năng	82,5	6,3	92,0
201	Ea Dril II (Ea Drin)	Krông Năng	75,0	9,0	236,0
202	Đội 9 (C9)	Krông Năng	70,0	5,0	180,0
203	Ea Buih	Krông Năng	56,7	7,7	97,0
204	Buôn Thu	Krông Năng	54,0	8,5	135,0
205	C6	Krông Năng	46,7	7,0	120,0

Số TT	Tên hồ chứa	Địa điểm xây dựng	Thông số kỹ thuật		
			Dung tích toàn bộ ($10^3 m^3$)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
206	Hồ Ea Muôn 2	Krông Năng	46,0	7,0	125,0
207	Lô 31	Krông Năng	20,0	7,0	65,0
208	Đội 6	Krông Pắc	499,0	7,4	180,0
209	Buôn Cư Quai	Krông Pắc	420,7	8,5	129,0
210	Sinh 32	Krông Pắc	410,9	5,5	175,0
211	K47	Krông Pắc	409,0	6,0	210,0
212	Hồ Cạn C6	Krông Pắc	396,0	5,0	154,0
213	Đội 4	Krông Pắc	370,0	7,0	160,0
214	Phước hà II	Krông Pắc	340,0	9,3	183,0
215	Đội 2	Krông Pắc	320,0	8,0	486,0
216	Buôn Riêng A	Krông Pắc	307,0	6,9	211,0
217	Hồ 87	Krông Pắc	301,0	9,8	174,0
218	Tân An	Krông Pắc	300,0	9,8	429,4
219	Hồ 3-2	Krông Pắc	300,0	9,8	190,0
220	Tân Hoà II (Ea Hnin)	Krông Pắc	300,0	6,0	325,0
221	31	Krông Pắc	279,1	9,4	238,7
222	Ea Oh (Buôn Mbê)	Krông Pắc	276,0	7,0	210,0
223	Đội 5	Krông Pắc	275,0	7,0	300,0
224	90	Krông Pắc	252,0	9,3	145,0
225	Buôn Dung II	Krông Pắc	251,0	9,5	184,0
226	Buôn Kang I	Krông Pắc	250,0	8,0	110,0
227	Hồ đội 1	Krông Pắc	247,5	6,0	100,0
228	Sinh Trầu (HTX I)	Krông Pắc	220,0	8,0	200,0
229	Thôn 6B	Krông Pắc	210,0	6,0	150,0
230	Quận 10/2	Krông Pắc	200,0	8,0	120,0
231	Chu ta ra	Krông Pắc	200,0	7,0	235,0
232	Phước lợi	Krông Pắc	185,0	7,0	150,0
233	Quyết Thắng	Krông Pắc	180,0	5,0	250,0
234	Hồ 83	Krông Pắc	163,0	6,0	135,0
235	Hàn Kỳ	Krông Pắc	150,0	6,5	104,0
236	1-5 III (Ful Rô)	Krông Pắc	145,0	9,0	90,0
237	Phước An 3	Krông Pắc	145,0	8,5	142,0
238	Suối khi III	Krông Pắc	130,0	8,0	165,0
239	Chăn nuôi	Krông Pắc	128,0	6,0	253,0
240	Thôn 5	Krông Pắc	124,0	5,0	145,0
241	Hồ Buôn Dung I	Krông Pắc	120,0	9,0	165,0
242	Chăn Nuôi	Krông Pắc	120,0	7,5	165,0
243	Suối khi II	Krông Pắc	120,0	7,0	220,0
244	Hồ 1/5 II	Krông Pắc	118,0	6,0	154,0
245	Phước mỹ I	Krông Pắc	105,0	5,0	110,0
246	C6	Krông Pắc	100,0	6,0	140,0
247	Ông Thọ (Ông Đồng)	Krông Pắc	100,0	6,0	125,0

Số TT	Tên hồ chứa	Địa điểm xây dựng	Thông số kỹ thuật		
			Dung tích toàn bộ ($10^3 m^3$)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
248	Suối 2 (Ông Chương)	Krông Pắc	96,0	6,2	175,0
249	K 49	Krông Pắc	95,0	4,8	560,0
250	Rừng Già	Krông Pắc	90,0	5,0	120,0
251	Hồ 19/5 (Đập 1)	Krông Pắc	90,0	6,4	110,0
252	Ea Hiu	Krông Pắc	86,3	6,0	270,0
253	Giếng Xối	Krông Pắc	85,0	4,5	98,0
254	Đội 1	Krông Pắc	75,0	7,0	113,0
255	Phước An I	Krông Pắc	75,0	5,6	110,0
256	Suối Khi I	Krông Pắc	65,0	7,5	156,0
257	Buôn Krai B	Krông Pắc	55,7	6,4	220,0
258	Suối 2 (Ông Ngộ)	Krông Pắc	52,0	5,0	165,0
259	Sinh Tre	Krông Pắc	50,0	8,0	140,0
260	Ry Be	Krông Pắc	50,0	5,5	65,0
261	Hồ cạn Quyết Thắng	Krông Pắc	40,0	5,8	85,0
262	Ea Kmur	Krông Pắc	30,1	5,3	87,0
263	Ea Kênh	Krông Pắc	32,0	5,0	75,0
264	Băng Dâu	Krông Pắc	27,5	5,0	60,0
265	Đắc Bư	Lăk	285,0	7,2	230,0
266	Liêng Krăk	Lăk	100,0	8,5	60,0
267	Hồ Khe Môn	Lăk	85,0	8,0	77,0
268	Đắc Tei	Lăk	56,0	7,5	67,0
269	Đội 7	M'Drăk	415,0	6,0	195,0
270	Đội 9	M'Drăk	400,0	7,0	102,0
271	Thôn 3	M'Drăk	360,0	5,0	138,0
272	Đội 3 (C3)	M'Drăk	300,0	8,8	178,0
273	Ea Kô	M'Drăk	250,0	9,0	134,0
274	Ea Ktung	M'Drăk	200,0	8,8	300,0
275	Cư Króa II	M'Drăk	200,0	8,0	168,0
276	Ea Má	M'Drăk	200,0	7,5	420,0
277	Đội 4	M'Drăk	160,0	8,0	70,0
278	Đội 1 (Điện)	M'Drăk	150,0	9,8	180,0
279	Ea M'roh	M'Drăk	150,0	7,5	375,0
280	Buôn Pa	M'Drăk	145,0	9,0	136,0
281	Đội 2A	M'Drăk	140,0	5,0	120,0
282	Ea Tung Xây	M'Drăk	125,0	7,5	275,0
283	Đập 14 (Dương)	M'Drăk	115,5	4,0	120,0
284	Đội 1 (kháng)	M'Drăk	113,3	8,0	170,0
285	Thôn 6	M'Drăk	110,0	7,6	146,0
286	Ea Kpan	M'Drăk	100,0	7,0	520,0
287	Đội 5 (khe cạn)	M'Drăk	99,0	8,0	80,0
288	Đội 5 (Thôn 8)	M'Drăk	99,0	4,0	70,0
289	Đội 6 (Hào)	M'Drăk	88,0	8,0	132,0

Số TT	Tên hồ chứa	Địa điểm xây dựng	Thông số kỹ thuật		
			Dung tích toàn bộ ($10^3 m^3$)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
290	Đội 6 (Đội 9 cũ)	M'Drắk	85,0	5,0	124,0
291	Đập đội 14 (Ngàn)	M'Drắk	82,0	8,3	110,0
292	Hồ Cơ quan	M'Drắk	66,7	5,0	117,0
293	Đội 1	M'Drắk	66,0	6,0	120,0
294	Đập 11 (Hồng)	M'Drắk	66,0	4,0	50,0
295	Ea Ksung thượng	M'Drắk	56,0	6,0	160,0
296	Cư Króa I	M'Drắk	50,0	4,5	150,0
297	Đội 5 (Thôn 7)	M'Drắk	25,0	7,0	80,0
Tổng số đập, hồ chứa nước nhỏ: 297 Công trình					